

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2021/HNGĐ- ST
Ngày 17- 08- 2021
V/v Ly hôn giữa chị T1 và anh
Đ1.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Sang;

2. Ông Phan Văn Tiến;

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hải– Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 08 năm 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 77/2021/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 04 năm 2021 Tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 07 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T1, sinh năm 1989. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm xxx, thôn H1, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Xóm xxx, thôn B1, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Có đơn xin xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Vũ Thành Đ1 (Tên gọi khác: Vũ Đức Đ1), sinh năm 1989, Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn H1, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 01- 06- 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị T1 trình bày: Chị và anh Đ1 đều ở xã T2 nên quen nhau từ trước. Sau một thời gian tìm hiểu, anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã T2 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 158 ngày 10- 03- 2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình chồng ; vợ

chồng và con đều có hộ khẩu tại xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình- chủ hộ là anh Đ1, chị và con chung là thành viên. Sau khi kết hôn, anh Đ1 thường đi làm ăn xa; chị ở nhà nuôi con, đến khi con 18 tháng tuổi thì chị gửi bố mẹ chồng chăm sóc để chị đi làm ăn xa; vợ chồng vẫn thường xuyên về nhà chồng. Thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng từ ngày 02- 09- 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Khi đó, chị đã chủ động chuyển đến gần nơi anh đang làm việc tại tỉnh Quảng Ninh để vợ chồng có điều kiện hòa giải. Tuy nhiên, khi chị đến thì anh Đ1 không chung sống cùng chị mà anh lại thuê riêng nơi ở khác cho chị; khoảng mấy tháng thì vợ chồng mới gặp nhau. Đầu năm 2018, chị biết anh Đ1 xxx, đã bị truy nã. Vì thế, chị đã về nhà chồng sinh sống; cùng bố mẹ chồng chăm sóc con và chờ tin anh Đ1. Đến nay, anh Đ1 vẫn đang bị truy nã, không liên lạc gì về với bố mẹ; với vợ con. Từ ngày 12- 09- 2020, chị đã về sinh sống tại nhà bố mẹ để chị ở cùng xã. Chị xác định tình cảm không còn , mục đích hôn nhân không đạt được nên chị có nguyện vọng xin ly hôn; hiện nay chị không mang thai . Vợ chồng có một con chung là Vũ Đức P1, sinh ngày 04 tháng 06 năm 2009. Chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung; không yêu cầu anh Đ1 cấp dưỡng nuôi con chung. Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không ai nợ chung vợ chồng, chị không yêu cầu giải quyết.

Do anh Đ1 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày, vụ án không tiến hành hòa giải được; phải đưa ra xét xử.

Bà Trần Thị V1 (Tên gọi khác: T4) là mẹ đẻ anh Đ1 trình bày: Chị T1 và anh Đ1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T2 ngày 10 - 03 - 2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống tại gia đình chồng nhưng anh Đ1 thường đi làm ăn xa; chị T1 ở nhà chồng sinh đẻ và nuôi con. Sau này, anh Đ1 và chị T1 đều đi làm ăn xa; vẫn thường xuyên về nhà vào dịp lễ Tết. Việc vợ chồng anh chị mâu thuẫn như thế nào thì bà không biết. Bà cũng không biết cuộc sống của anh chị như thế nào khi hai người cùng làm ăn, sinh sống tại Quảng Ninh. Từ tháng 05 năm 2018, anh Đ1 bị Công an tỉnh Thái Bình truy nã nên từ đó gia đình không biết anh ở đâu, không có tin tức gì về anh. Hiện nay, chị T1 đã về nhà bố mẹ đẻ chị ở cùng xã sinh sống. Bà xác định: Việc chị T1 xin ly hôn là việc riêng của anh chị nên anh chị tự quyết định. Vợ chồng anh Đ1- chị T1 có một con chung là Vũ Đức P1, sinh ngày 04 tháng 06 năm 2009. Vợ chồng anh Đ1- chị T1 không có tài sản chung, không có nợ chung.

Kết quả xác minh tại địa phương: Chị T1 và anh Đ1 là công dân xã T2; đã tự nguyện đăng ký kết hôn; vợ chồng đều có hộ khẩu tại xã. Từ tháng 05 năm 2018, anh Đ1 bị Công an tỉnh Thái Bình truy nã về hành vi xxx; hiện địa phương không có tin tức về anh. Hiện nay, chị T1 đã về nhà bố mẹ đẻ chị ở cùng xã sinh sống. Vợ chồng anh Đ1- chị T1 có một con chung là Vũ Đức P 1, sinh ngày 04 tháng 06 năm 2009. Tại địa phương, vợ chồng anh Đ1- chị T1 không có tài sản chung, không có ai có ý kiến gì về nợ chung. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị T1 ly hôn anh Đ1. Về con chung: Giao chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung Vũ Đức P1; chị T1 không yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị T1 phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng gửi cho bị đơn nhưng bị đơn không có ý kiến gửi về Tòa án. Do bị đơn bỏ trốn nên nguyên đơn, gia đình bị đơn, địa phương đều không biết địa chỉ mới của bị đơn. Như vậy, xác định bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Khoản 1; Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Khoản 2 Điều 227; Khoản 1; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị T1 và anh Đ1 là tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Khi mâu thuẫn, vợ chồng không hòa giải được; chị T1 trình bày: Khi cả hai anh chị cùng làm ăn, sinh sống tại Quảng Ninh thì vợ chồng cũng không sống chung mà thuê nhà sinh sống riêng. Chị T1 xác định tình cảm không còn nên chị có nguyện vọng xin ly hôn anh Đ1. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị T1- anh Đ1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị T1 ly hôn anh Đ1.

[3]. Về con chung: Vợ chồng chị T1- anh Đ1 có một con chung là Vũ Đức P1, sinh ngày 04 tháng 06 năm 2009. Chị T1 có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung; con chung cùng có nguyện vọng ở với mẹ nên cần áp dụng Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình xử giao con chung cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T1 không yêu cầu cấp dưỡng.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000, đồng án phí ly hôn sơ thẩm.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T1 ly hôn anh Vũ Thành Đ1 (Tên gọi khác: Vũ Đức Đ1).

2. Về con chung: -Xử giao chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung Vũ Đức P1, sinh ngày 04 tháng 06 năm 2009. Chị T1 không yêu cầu cấp dưỡng.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị T1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0003886 ngày 01 tháng 04 năm 2021 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị T1 đã nộp đủ án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết bản sao bản án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tòng